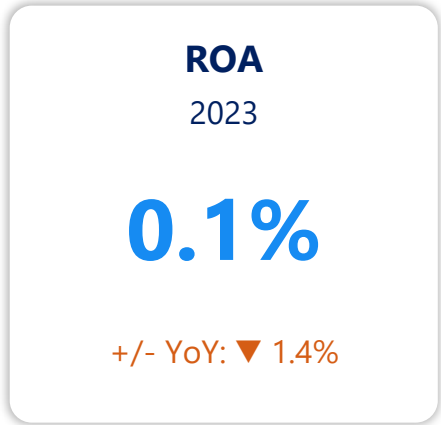
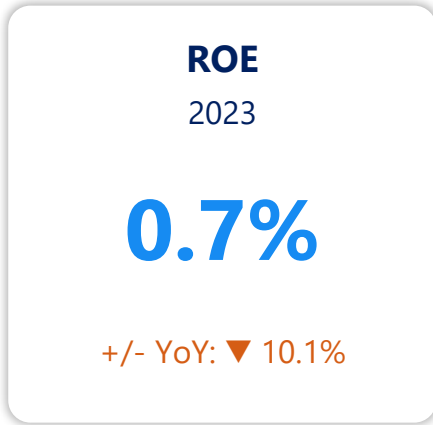
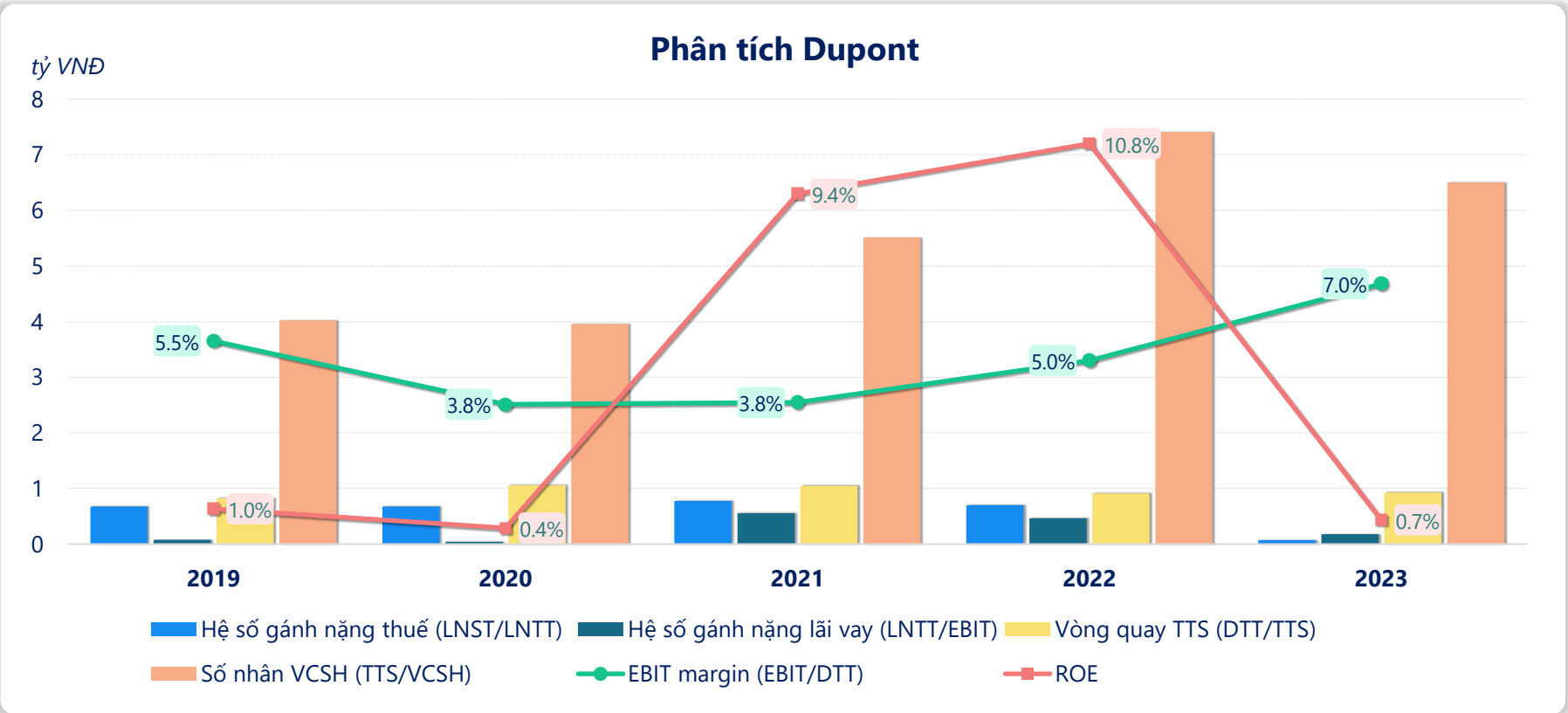
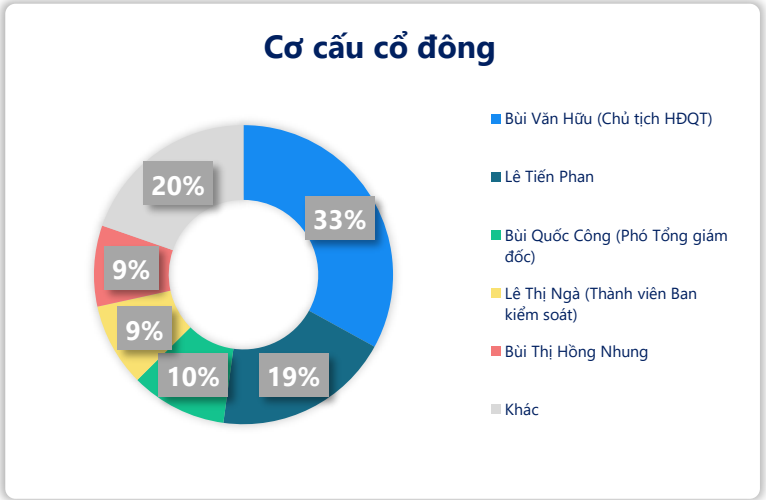


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

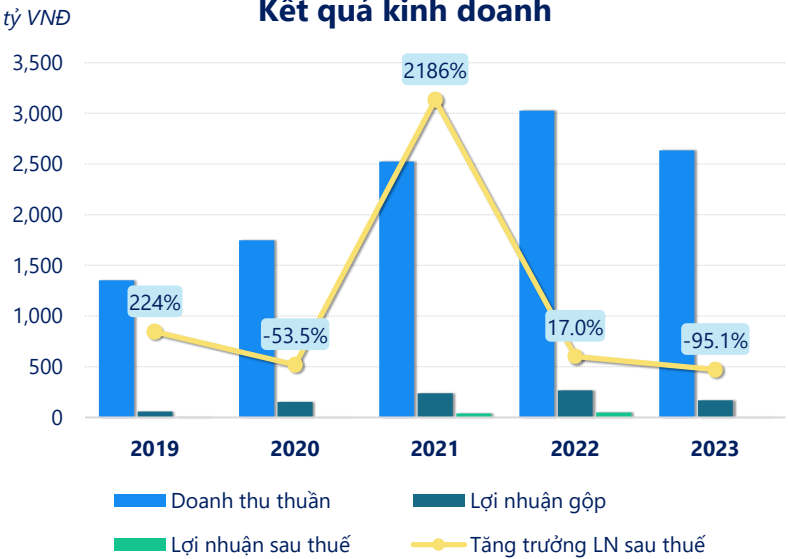
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,130 - 25,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		579
Số lượng CPLH (CP)		36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,730
Sở hữu nước ngoài		2.6%
Beta		0.23
EPS		40
P/E		389.0

	YTD	1T	3T	6T
TMT	67.0%	-0.6%	-14.4%	-23.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

Kết quả kinh doanh

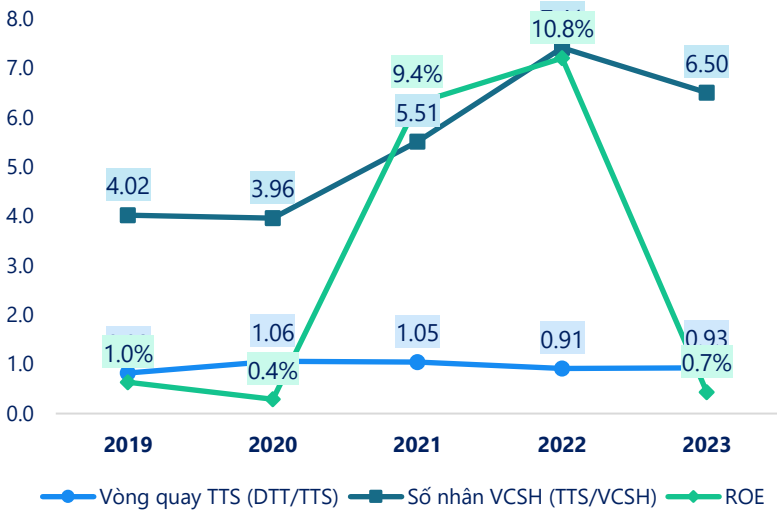


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.02%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.07**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.18**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

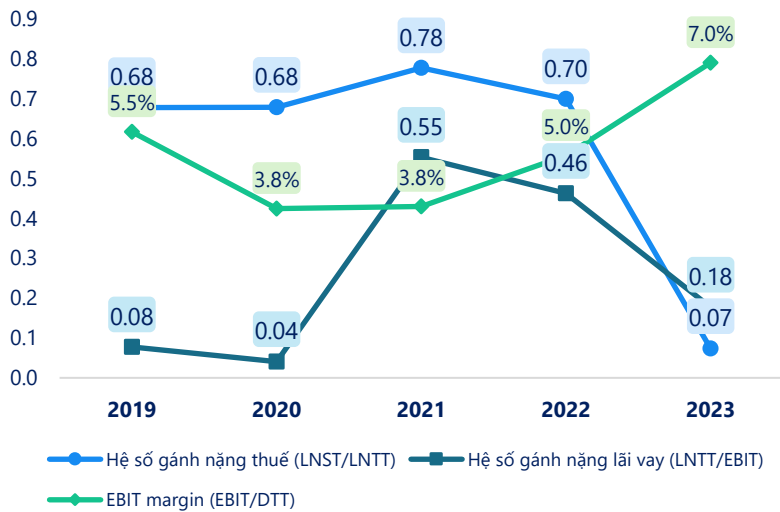
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TMT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.0%** chỉ còn **2,634** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.1%** chỉ còn **2.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.65%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

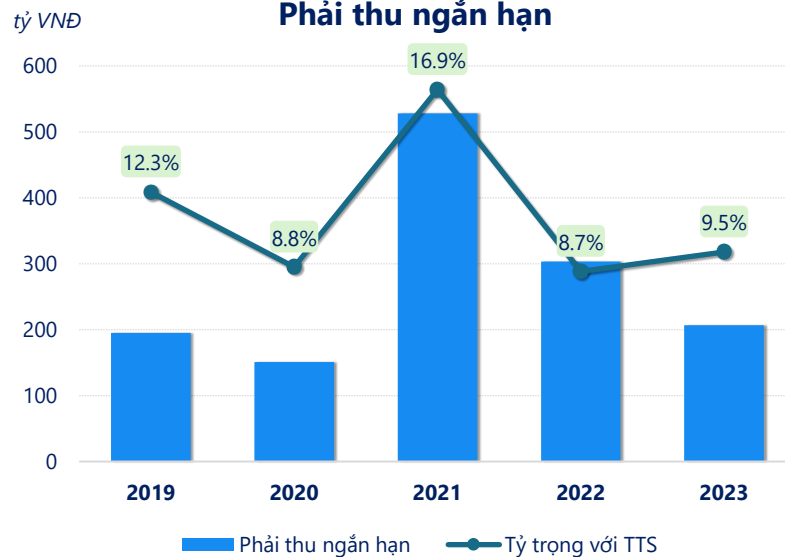


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

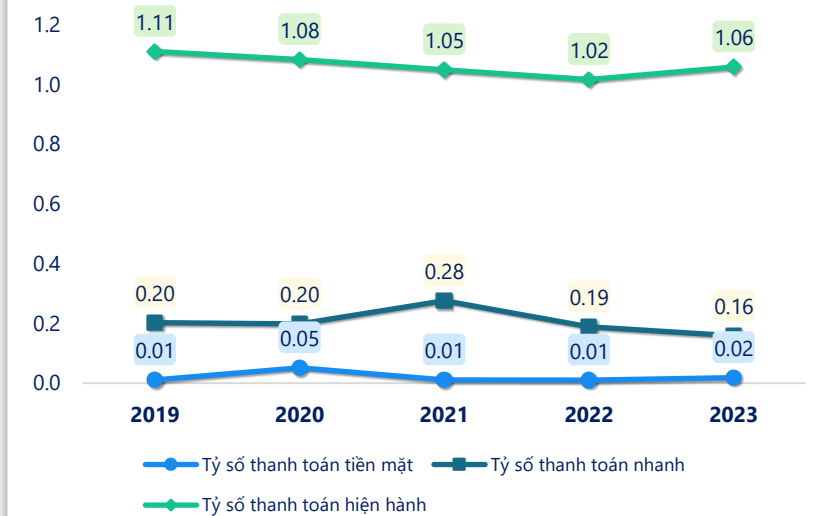
Phải thu ngắn hạn



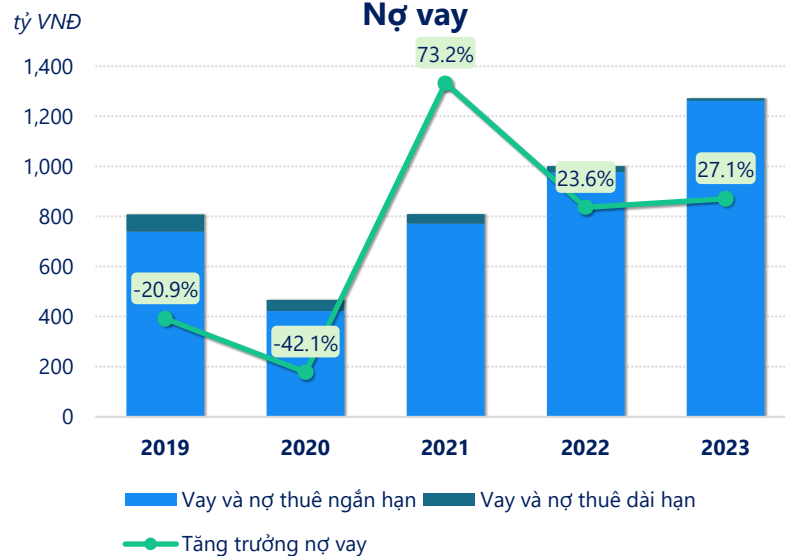
Hàng tồn kho



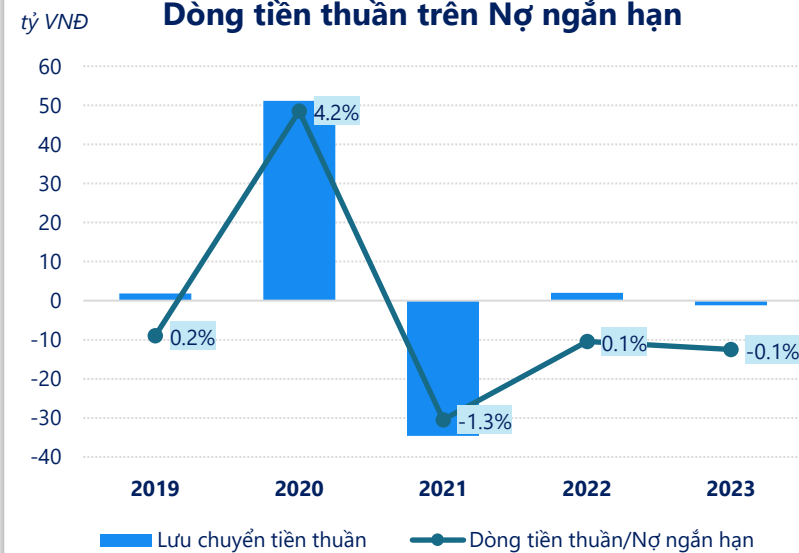
Chỉ số thanh khoản



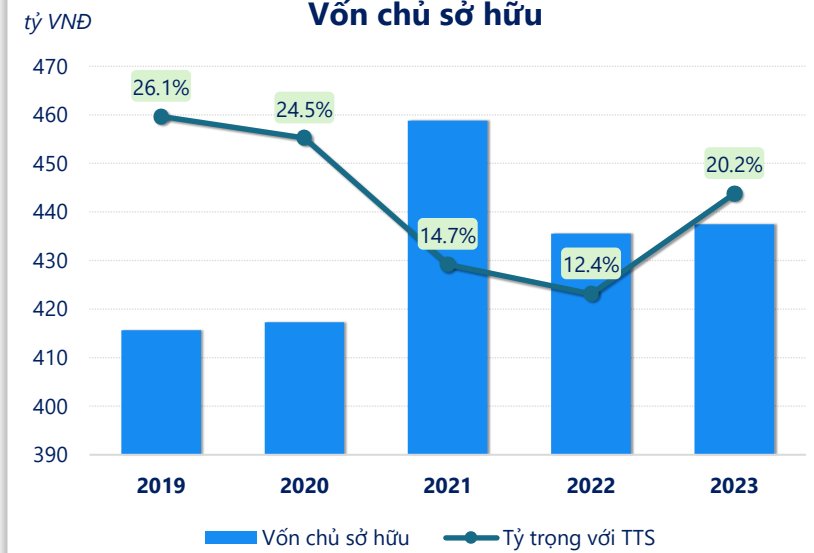
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,171	3,506	-38.1%
Tài sản ngắn hạn	1,638	2,998	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	28.0	30.1	-6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.99	107	-96.3%
Phải thu ngắn hạn	208	303	-31.5%
Hàng tồn kho	1,392	2,441	-43.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.73	117	-95.1%
Tài sản dài hạn	533	508	4.8%
Phải thu dài hạn	0.11	0.02	633%
Tài sản cố định	302	309	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.1	1.73	946%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.0	64.0	26.7%
Lợi thế thương mại	132	134	-1.8%
Nợ phải trả	1,734	3,071	-43.5%
Nợ ngắn hạn	1,547	2,948	-47.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,262	977	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	1,790	-90.8%
Nợ dài hạn	187	123	51.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.48	24.0	-60.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	436	0.2%
Vốn chủ sở hữu	437	436	0.2%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,353	1,746	2,523	3,027	2,634
Giá vốn hàng bán	1,295	1,593	2,284	2,759	2,465
Lợi nhuận gộp	57.4	153	240	268	170
Doanh thu HĐTC	125	2.87	18.1	49.3	74.2
Chi phí TC	68.7	63.2	73.7	114	155
Chi phí lãi vay	68.4	63.2	43.1	80.6	152
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.4	39.3	66.6	79.3	65.1
Chi phí QLDN	51.0	49.4	62.0	55.6	53.4
LN thuần từ HĐKD	6.24	4.27	55.4	68.5	-29.5
Lợi nhuận khác	-0.49	-1.60	-2.18	0.78	62.3
LN trước thuế	5.75	2.67	53.3	69.2	32.7
Lợi nhuận sau thuế	3.89	1.81	41.4	48.4	2.40
LNST của CĐ cty mẹ	3.89	1.81	41.4	48.3	2.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	434	-128	-97.9	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	158	-42.3	-249	0.88	90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-205	-340	342	99.0	271
Tiền đầu kỳ	9.71	11.6	62.7	28.1	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	1.87	51.2	-34.6	1.99	-1.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	11.6	62.7	28.1	30.1	28.9